

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THPT QUỐC GIA 2021

PHẦN ĐỊA LÍ VIỆT NAM

BÀI 2:

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nước Việt Nam nằm ở phía rìa đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.
- Trên đất liền:
 - + Phía Bắc giáp Trung Quốc.
 - + Phía Tây giáp Lào và Campuchia.
 - + Phía Đông và phía Nam giáp biển Đông.
- Vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển các nước Trung Quốc, Campuchia, Philippin, Malaixia, Brunây, Indônêxia, Thái Lan.
- Hệ tọa độ địa lí:
 - + Phần đất liền:
 - Điểm cực Bắc ở vĩ độ $23^{\circ}23'N$ tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
 - Điểm cực Nam ở vĩ độ $8^{\circ}34'N$ tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.
 - Điểm cực Tây ở kinh độ $102^{\circ}09'Đ$ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.
 - Điểm cực Đông nằm ở kinh độ $109^{\circ}24'Đ$ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
 - Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lí của nước ta còn kéo dài với khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}Đ$ đến $117^{\circ}20'Đ$ tại Biển Đông.
 - Kinh tuyến $105^{\circ}Đ$ chạy qua lãnh thổ nước ta nên đại bộ phận lãnh thổ nằm trong khu vực múi giờ thứ 7.

2. Phạm vi lãnh thổ

- Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a. Vùng đất

- Diện tích đất liền và các hải đảo $331\,212\text{km}^2$.
- Biên giới dài 4600km:
 - + Phía Bắc giáp Trung Quốc với đường biên giới dài 1400km.
 - + Phía Tây giáp Lào 2100km, Campuchia hơn 1100km.
 - + Phía Đông và Nam giáp biển, bờ biển dài 3260km.
- Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có hai quần đảo ngoài xa là Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa).

b. Vùng biển

- Diện tích khoảng 1 triệu km^2 gồm vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.
- Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của 8 nước, gồm: Trung Quốc, Philipin, Malaixia, Brunay, Indonexia, Xingapo, Thái Lan, Campuchia.
- Đặc điểm các bộ phận thuộc vùng biển nước ta:
 - + Nội thủy: Vùng nước tiếp giáp với đất liền, nằm ở phía trong đường cơ sở, được coi như một bộ phận trên đất liền.

+ Lãnh hải: Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển: Rộng 12 hải lí, ranh giới ngoài tính bằng đường song song và cách đều với đường cơ sở về phía biển và đường phân định trên vịnh với các nước hữu quan. Ranh giới ngoài của lãnh hải chính là đường biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải: Rộng 12 hải lí, là vùng đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của một nước ven biển, Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư.

+ Vùng đặc quyền kinh tế: Rộng 200 hải lí (1 hải lí = 1852m) tính từ đường cơ sở. Nhà nước và nhân dân ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng vẫn cho phép nước ngoài được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tự do lưu thông hàng hải và hàng không theo Luật biển.

+ Vùng thềm lục địa: Là phần ngầm dưới đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần rìa lục địa kéo dài đến độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa, Nhà nước ta có quyền thăm dò và khai thác, bảo vệ và quản lí tài nguyên.

c. Vùng trời

- Vùng trời Việt Nam là không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam

a. Ý nghĩa tự nhiên

- Quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Nước ta có tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.

- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên.

- Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai: Bão, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra hàng năm nên cần có các biện pháp phòng chống tích cực và chủ động.

b. Ý nghĩa kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng

- Về kinh tế:

+ Vị trí tạo điều kiện cho nước ta giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới; đồng thời là cửa ngõ ra biển của Lào, các khu vực Đông Bắc Thái Lan và Campuchia, Tây Nam Trung Quốc.

+ Vị trí có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Về văn hoá – xã hội: Vị trí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

- Về quốc phòng:

+ Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, một khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

+ Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

BÀI 8:

THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông

- Biển Đông là vùng biển rộng có diện tích: 3,447 triệu km², phần thuộc nước ta khoảng 1 triệu km²

- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính khép kín được thể hiện qua các yếu tố hải văn và sinh vật biển.

2. Ảnh hưởng của biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam.

a. Khí hậu

- Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, độ ẩm tương đối của không khí trên 80%.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Các dạng địa hình ven biển nước ta rất đa dạng: Gồm vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu thoải với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, nước lợ,...

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng titan,... trữ lượng lớn.

- Tài nguyên hải sản: Sinh vật Biển Đông tiêu biểu cho hệ sinh vật vùng biển nhiệt đới giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là vùng ven bờ, gồm các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng,...

d. Thiên tai

- Bão: Mỗi năm trung bình có 3-4 cơn bão trực tiếp từ Biển Đông đổ vào nước ta, gây nhiều thiệt hại nặng nề cho sản xuất và đời sống.

- Sạt lở bờ biển: xảy ra nhiều ở dải bờ biển Trung Bộ.

* Biện pháp khắc phục:

- Sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên, phòng chống ô nhiễm môi trường biển, thực hiện những biện pháp phòng tránh thiên tai là những vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta.

BÀI 9-10:

THIÊN NHIÊN NHIỆT ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu nhiệt ẩm gió mùa

a. Tính chất nhiệt đới

- Nguyên nhân: Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến Bắc bán cầu.

- Biểu hiện:

+ Tổng lượng bức xạ lớn, cân cân bức xạ luôn dương.

+ Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20⁰C (trừ vùng núi cao), vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới.

+ Nhiều nắng, tổng số giờ nắng tùy nơi từ 1400-3000 giờ/năm.

b. Tính chất ẩm

- Nguyên nhân: Tiếp giáp với biển Đông.

- Biểu hiện:

+ Lượng mưa lớn, trung bình năm từ 1500-2000mm.

+ Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương.

c. Tính chất gió mùa

- Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, nên có Tín Phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm. Mặt khác, khí hậu Việt Nam còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính: Gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

Gió mùa	Hướng gió	Nguồn gốc	Phạm vi hoạt động	Thời gian hoạt động	Tính chất	Hệ quả
Gió mùa mùa đông	- Đông Bắc.	- Áp cao Xibia.	- Miền Bắc.	- Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.	- Lạnh, khô (nửa đầu mùa đông). - Lạnh ẩm (nửa sau mùa đông).	- Mùa đông lạnh ở miền Bắc.
	- Đông Bắc.	- Tín phong Bắc bán cầu.	- Miền Nam.		- Khô, ẩm.	- Tạo mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên.
Gió mùa mùa hạ	- Tây Nam, riêng Bắc Bộ có hướng Đông Nam.	- Nửa đầu mùa: Áp cao Bắc Ấn Độ Dương.	- Cả nước.	- Từ tháng 5 đến tháng 7.	- Nóng, ẩm.	- Mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Gây hiện tượng phơn khô nóng cho đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam khu vực Tây Bắc.
		- Giữa, cuối mùa: Áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu.		- Từ tháng 6 đến tháng 10.	- Nóng, ẩm.	- Kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa mùa hạ cho hai miền Bắc – Nam và mưa tháng 9 cho Trung Bộ.

- Sự luân phiên hoạt động của các khối khí theo mùa khác nhau cả về tính chất và hướng đã tạo nên sự phân mùa khí hậu:

+ Miền Bắc có:

- Mùa đông lạnh khô, ít mưa.
- Mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Miền Nam có hai mùa mưa, khô rõ rệt.

+ Miền Trung có hai mùa mưa, khô, nhưng mùa mưa lệch về mùa thu đông.

2. Các thành phần tự nhiên khác

a. Địa hình

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi:

+ Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá.

+ Hiện tượng cacxtơ với các hang động, suối cạn, thung khô. Các vùng thềm phù sa cổ bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.

- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông, rìa phía đông nam Đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hằng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

b. Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhưng chủ yếu là sông nhỏ.

- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa:

+ Tổng lượng nước là 839 tỉ m³/năm.

+ Tổng lượng phù sa hằng năm của sông ngòi trên lãnh thổ nước ta là 200 triệu tấn.

- Chế độ nước theo mùa: nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mưa.

c. Đất

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm.

- Trong điều kiện nhiệt đới ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất badan dễ tan (Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺) làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ oxit sắt (Fe₂O₃) và oxit nhôm (Al₂O₃) tạo ra màu đỏ vàng.

- Đất feralit phân bố chủ yếu ở vùng núi.

d. Sinh vật

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Các hệ sinh thái rừng thứ sinh biến dạng khác nhau: Rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá, xavan, bụi gai,...

- Trong giới sinh vật, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế:

+ Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như họ Đậu, Vang, Dâu tằm.

+ Động vật trong rừng là các chim thú nhiệt đới, nhiều nhất là công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng,... Ngoài ra, các loài bò sát, ếch nhái, côn trùng cũng rất phong phú.

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

a. Hoạt động sản xuất nông nghiệp

- Thuận lợi: Nền nhiệt cao, độ ẩm lớn, mưa nhiều tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp lúa nước, thâm canh tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

- Khó khăn:

+ Thời tiết thất thường (thiên tai mưa bão, lũ lụt, hạn hán, rét đậm rét hại,...) gây khó khăn cho hoạt động canh tác, thời vụ, phòng chống thiên tai.

+ Độ ẩm lớn là môi trường thuận lợi cho dịch bệnh phát triển ảnh hưởng đến cây trồng vật nuôi.

b. Hoạt động sản xuất khác và đời sống

- Thuận lợi: Để phát triển các ngành kinh tế như lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch,...đồng thời đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng nhất là vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Hoạt động giao thông, du lịch, công nghiệp khai thác,...chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông ngòi.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc thiết bị, nông sản.

+ Thiên tai bão lũ, hạn hán gây tổn thất nặng nề tới mọi ngành sản xuất, về người và tài sản.

+ Các hoạt động thời tiết thất thường như đông, lốc, sương muối, rét hại,...cũng ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

BÀI 11-12:

THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc – Nam

a. Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra)

- Thiên nhiên ở đây đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- Nền khí hậu nhiệt đới:

+ Nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C.

+ Có một mùa đông lạnh, 3 tháng nhiệt độ xuống dưới 18⁰C do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

+ Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.

- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa:

+ Trong rừng, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt như dẻ, re, các loài cây ôn đới như samu, pơmu; các loài thú có lông dày như gấu, chồn,...

+ Ở vùng đồng bằng, vào mùa đông trồng được cả rau ôn đới.

b. Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào)

- Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

- Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo:

+ Quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 25⁰C và không có tháng nào dưới 20⁰C.

+ Có hai mùa mưa và khô.

+ Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ.

- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa.

+ Thành phần thực vật, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới.

+ Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô như các loài cây thuộc họ Dầu. Có nơi hình thành loại rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều nhất ở Tây Nguyên.

+ Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo như voi, hổ, báo, bò rừng,... Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu,...

2. Thiên nhiên phân hóa theo Đông – Tây

a. Vùng biển và thềm lục địa

- Diện tích lớn gấp ba lần đất liền, độ nông – sâu, rộng – hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kế bên và thay đổi theo từng đoạn bờ biển.

b. Vùng đồng bằng ven biển

- Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng nông, đồi núi lùi sâu vào đất liền.
- Đồng bằng ven biển miền Trung hẹp ngang và bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp; các dạng địa hình cồn cát, đầm phá, vũng vịnh phổ biến,...

c. Vùng đồi núi

- Phân hóa phức tạp do tác động của gió mùa và hướng địa hình.
- Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt gió mùa; vùng núi thấp phía Nam của Tây Bắc cảnh quan thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới. Vùng núi cao của Tây Bắc cảnh quan thiên nhiên mang tính chất ôn đới.
- Đầu mùa hạ, khi Tây Nguyên và Nam Trung Bộ đón gió mùa Tây Nam có mưa lớn thì Đông Trường Sơn lại chịu hiệu ứng phơn khô nóng. Ngược lại, vào thời kì thu đông, khi Đông Trường Sơn mưa lớn thì Tây Nguyên và Nam Bộ bước vào mùa khô.

3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

a. Đại nhiệt đới gió mùa

- Độ cao:
 - + Miền Bắc: Dưới 600-700m
 - + Miền Nam: 900-1000m.
- Khí hậu: Mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi từ khô đến ẩm ướt.
- Thổ nhưỡng:
 - + Nhóm đất phù sa chiếm 24% diện tích.
 - + Nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp dưới 60% diện tích: Feralit đỏ vàng, nâu đỏ.
- Sinh vật:
 - + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh với 3 tầng cây gỗ, động vật đa dạng.
 - + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa:
 - Rừng thường xanh.
 - Rừng nửa rụng lá.
 - Rừng thưa nhiệt đới khô.

b. Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- Độ cao:
 - + Miền Bắc: 600-700m lên đến 2600m.
 - + Miền Nam: 900-100m lên 2600m.
- Khí hậu: Mát mẻ, mưa nhiều, độ ẩm tăng.
- Độ cao:
 - 600-700m đến 1600-1700m hình thành rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim trên đất fealit có mùn.
 - Trên 1600-1700m hình thành đất mùn rừng phát triển kém đã xuất hiện các loài cây ôn đới.

c. Đại ôn đới gió mùa trên núi

- Độ cao từ 2600m trở lên.
- Khí hậu: Có tính chất khí hậu ôn đới ($t^0 < 5^0C < 15^0C$).
- Thổ nhưỡng: Chủ yếu đất mùn thô.
- Sinh vật: Các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.

4. Các miền địa lí tự nhiên

Nội dung	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
----------	-----------------------------	------------------------------	-----------------------------

Phạm vi	- Từ phía tây – tây nam của tả ngạn sông Hồng và rìa phía tây – tây nam của Đồng bằng Bắc Bộ.	- Từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.	- Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	- Địa hình đa dạng: Gồm đồi núi, đồng bằng và bờ biển. - Đồi núi: + Chủ yếu là đồi núi thấp. + Độ cao trung bình: 600m. + Hướng vòng cung. + Nhiều núi đá vôi. - Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng, thấp phẳng. - Bờ biển địa hình đa dạng: Nhiều vịnh, đảo và quần đảo.	- Địa hình đa dạng. - Địa hình cao nhất nước, núi cao, trung bình chiếm ưu thế. - Hướng tây bắc – đông nam, nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi. - Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển. - Địa hình ven biển: Có nhiều cồn cát, bãi tắm đẹp, nhiều đầm phá.	- Địa hình đa dạng. - Núi: Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên. - Hướng vòng cung: + Sườn Đông dốc mạnh. + Sườn Tây thoải. - Đồng bằng Nam Bộ thấp, phẳng và mở rộng, đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ nhỏ hẹp. - Bờ biển khúc khuỷu.
Khí hậu	- Vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của Gió mùa Đông Bắc. - Mùa đông lạnh, ít mưa. - Mùa hạ nóng, mưa nhiều. - Có nhiều biến động.	- Gió mùa Đông Bắc suy yếu. - Tây Bắc có đủ 3 đai cao. - Gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh, bão mạnh,... - Bắc Trung Bộ mùa mưa lệch dần sang Thu Đông.	- Cận xích đạo gió mùa: + Nền nhiệt nóng quanh năm. + Có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. - Duyên hải Nam Trung Bộ có mưa vào Thu Đông.
Sông ngòi	- Mạng lưới sông dày đặc chảy theo hướng vòng cung và tây bắc – đông nam.	- Có độ dốc lớn, chảy theo hướng tây bắc – đông nam. - Bắc Trung Bộ: Sông nhỏ, ngắn, dốc, chảy theo hướng tây – đông.	- Ở Nam Trung Bộ: Ngắn, dốc. - Ở Nam Bộ: dày đặc.
Thổ nhưỡng/ Sinh vật	- Đai cận nhiệt đới hạ thấp. - Đất feralit trên đá vôi, đá phiến và các loại đá khác. - Đất phù sa màu mỡ ở Đồng bằng Bắc Bộ.	- Có đủ hệ thống đất và sinh vật theo 3 đai cao. - Ven biển có đất phù sa pha cát. - Có sự xuất hiện của thành phần thực	- Đai nhiệt đới gió mùa lên cao đến 1000m. - Đất đỏ badan, đất xám phù sa cổ màu mỡ.

		<p>vật phương nam. Rừng tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh.</p>	<p>- Đất phù sa màu mỡ ở Đồng bằng Nam Bộ.</p> <p>- Thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế, với nhiều cây họ Dầu, nhiều thú lớn (trâu rừng, bò, voi,...). Rừng ngập mặn ven biển phát triển với thành phần với loài thực vật và động vật phong phú.</p>
Khoáng sản	- Giàu khoáng sản: Than, sắt, dầu khí,...	- Đất hiếm, sắt, crôm, titan, vật liệu xây dựng.	- Dầu khí ở thềm lục địa, bôxít ở Tây Nguyên.
Thuận lợi	<p>- Khoáng sản phát triển các ngành công nghiệp.</p> <p>- Đồi núi thấp → Phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn.</p> <p>- Đồng bằng sông Hồng màu mỡ phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, rau hoa màu, cây lương thực (lúa nước), nuôi lợn gà,...</p> <p>- Phát triển tổng hợp kinh tế biển: Du lịch, giao thông, thủy sản, khoáng sản biển.</p>	<p>- Một số khoáng sản có trữ lượng lớn (thiếc, kẽm, vàng,...) thuận lợi phát triển công nghiệp.</p> <p>- Sông ngòi Tây Bắc có giá trị thủy điện lớn.</p> <p>- Đồi núi phía Tây → Phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả (mô hình nông – lâm kết hợp), chăn nuôi gia súc lớn.</p> <p>- Đồng bằng ven biển phía Đông là trục giao thông Bắc – Nam quan trọng của miền cũng như của cả nước.</p> <p>- Phát triển tổng hợp kinh tế biển: Du lịch, giao thông, thủy sản, khoáng sản biển.</p>	<p>- Các cao nguyên badan ở Tây Nguyên và đất xám phù sa cổ ở Đông Nam Bộ thuận lợi phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.</p> <p>- Dải đồng bằng ven biển phía Đông là tuyến giao thông Bắc – Nam vô cùng thuận lợi.</p> <p>- Là cửa ngõ ra biển của Lào, Đông Bắc Campuchia.</p> <p>- Khoáng sản có giá trị: Bôxít, dầu mỏ, titan, cát thủy tinh,...</p> <p>- Phát triển tổng hợp kinh tế biển: Du lịch, giao thông, thủy sản, khoáng sản biển.</p>
Khó khăn	- Mùa đông lạnh, thất thường (bão, lũ lụt, rét	- Địa hình vùng phía Tây hiểm trở, giao thông khó khăn.	- Bão nhiệt đới.

	đậm rét hại, sương muối,...). - Hầu hết khoáng sản có trữ lượng nhỏ, phân bố ở nơi khó khai thác.	- Hiệu ứng phon khô nóng, bão nhiệt đới, lũ lụt.	- Đồng bằng Nam Bộ có diện tích đất phèn, đất mặn lớn. - Mùa khô thiếu nước nghiêm trọng, hạn hán.
--	--	--	---

CHỦ ĐỀ: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI MỎI

1. Đặc điểm chung của địa hình

a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ, đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích.
- Tính trên phạm vi cả nước, địa hình đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm tới 85% diện tích. Địa hình núi cao (trên 2000m) chỉ chiếm 1% diện tích cả nước.

b. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng

- Địa hình nước ta có cấu trúc được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại, tạo nên sự phân bậc rõ nét theo độ cao, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam và phân hóa đa dạng.
- Cấu trúc địa hình gồm 2 hướng chính:
 - + Hướng tây bắc-đông nam thể hiện rõ rệt từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.
 - + Hướng vòng cung thể hiện ở vùng núi Đông Bắc và khu vực Nam Trung Bộ (Trường Sơn Nam).

c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

- Địa hình xâm thực mạnh ở đồi núi:
 - + Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ đất bị sỏi mòn rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá.
 - + Ở vùng đá vôi hình thành địa hình cacxtơ với các hang động, suối cạn, thung khô,...
 - + Các vùng thềm phù sa bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: Rìa phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

d. Chịu tác động mạnh mẽ của con người

- Con người đào kênh mương, đắp đê làm địa hình đồng bằng thay đổi.
- Khai thác đất sét, đá vôi, than đá và các loại khoáng sản khác làm mất các ngọn núi, quả đồi → Địa hình bị san bằng (ví dụ: Các núi đá vôi ở Thanh Hóa, Ninh Bình, Quảng Ninh bị khai thác sản xuất xi măng).
- Lấn biển làm mất địa hình bờ biển tự nhiên (ven biển Hạ Long – Quảng Ninh).
- Việc phá rừng làm cho quá trình bóc mòn ở đồi núi tăng.

2. Các khu vực địa hình

a. Khu vực đồi núi

* Địa hình núi:

Vùng	Giới hạn	Hướng núi	Hướng nghiêng	Các dãy núi chính
Đông Bắc	- Nằm ở phía đông thung lung sông Hồng.	- Vòng cung: 4 cánh cung lớn chụm lại ở Tam Đảo.	- Thấp dần từ tây bắc – đông nam.	- Núi thấp chiếm phần lớn. - Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều

Tây Bắc	- Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.	- Tây bắc – đông nam.	- Đông – tây.	- Địa hình cao nhất cả nước. - Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao, Pu Đem Đỉnh
Trường Sơn Bắc	- Nằm từ nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.	- Tây bắc – đông nam.	- Tây – đông.	- Địa hình thấp và hẹp ngang, được nâng cao 2 đầu - Có các dãy núi lan ra biển
Trường Sơn Nam	- Phía nam dãy Bạch Mã	- Tây bắc – đông nam.	- Tây – đông.	- Gồm các khối núi và cao nguyên - Có sự bất đối xứng giữa sườn Đông và sườn Tây.

*** Địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du:**

- Bán bình nguyên ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ cao khoảng 100m và bề mặt phủ badan cao chừng 200m.

- Địa hình đồi trung du phần nhiều do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ. Dải đồi trung du rộng nhất nằm ở rìa đồng bằng sông Hồng và thu hẹp ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

b. Khu vực đồng bằng

*** Đồng bằng châu thổ sông:**

Đặc điểm	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Nguồn gốc	- Được bồi tụ bởi sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình.	- Được bồi tụ bởi hệ thống sông Mê Công.
Diện tích	- 15 nghìn km ² .	- 40 nghìn km ² .
Địa hình	- Cao ở rìa tây và tây bắc, thấp dần ra biển. - Bề mặt bị chia cắt thành nhiều ô. - Có đê ngăn lũ.	- Địa hình thấp và bằng phẳng hơn. - Bề mặt có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
Đất	- Trong đê: Bạc màu. - Ngoài đê: Bồi phù sa hàng năm.	- 2/3 là đất mặn, đất phèn.

***. Đồng bằng ven biển:**

+ Có tổng diện tích khoảng 15 nghìn km².

+ Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.

+ Phần lớn hẹp ngang, bị chia cắt, một số được mở rộng ở các cửa sông.

+ Có sự phân chia làm 3 dải:

- Giáp biển là cồn cát, đầm phá.
- Giữa là vùng thấp trũng.
- Dải trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

BÀI 14:

SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a. Tài nguyên rừng

- Suy giảm tài nguyên rừng:

+ Năm 1943, độ che phủ rừng ở nước ta là 43,09% và giảm xuống còn 22,0% vào năm 1983, sau đó tăng lên 38,09% (2005).

+ Mặc dù tổng diện tích rừng đang tăng dần lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi (70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi).

- Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng:

+ Theo quy hoạch, phải nâng độ che phủ rừng của cả nước hiện lại từ gần 40% lên đến 45-50%, vùng núi dốc phải đạt độ che phủ khoảng 70-80%

+ Thực hiện những quy định về nguyên tắc quản lí, sử dụng và phát triển đối với 3 loại rừng:

- Đối với rừng phòng hộ: Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.
- Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng về sinh vật của các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- Đối với rừng sản xuất đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

+ Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

b. Đa dạng sinh học

- Sự suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta biểu hiện ở các mặt như suy giảm số lượng, thành phần loài, kiểu hệ sinh thái và nguồn gen:

+ Suy giảm diện tích và chất lượng rừng: Rừng nguyên sinh bị phá hoại, diện tích rừng giảm, rừng giàu bị thu hẹp, còn lại chủ yếu là rừng thứ sinh, rừng mới phục hồi, độ che phủ rừng còn thấp.

+ Suy giảm đáng kể số lượng các loài động vật hoang dã và nguồn gen động thực vật quý hiếm.

+ Nhiều loài mất dần, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng (gồm khoảng 100 loài thực vật, 62 loài thú, 29 loài chim).

+ Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta cũng bị suy giảm rõ rệt.

- Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:

+ Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Ban hành Sách đỏ Việt Nam.

+ Quy định trong việc khai thác lâm sản, động vật và thủy sản.

2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

a. Suy thoái tài nguyên đất

- Trong 5,35 triệu ha đất chưa sử dụng thì ở đồng bằng có khoảng 350 nghìn ha, còn lại 5 triệu ha là đất đồi núi bị thoái hóa nặng (2005).

- Diện tích đất đai bị thoái hóa vẫn còn rất lớn. Hiện nay khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa thoái hóa (chiếm 28% diện tích đất đai).

b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

- Đối với vùng đồi núi:

+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi canh tác như làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng.

+ Cải tạo đất hoang, đồi núi trọc bằng các biện pháp nông – lâm kết hợp.

+ Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư.

- Đối với vùng đồng bằng:

+ Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

+ Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác hợp lý, chống bạc màu, gây nhiễm mặn, nhiễm phèn.

+ Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

- Tài nguyên nước:

+ Tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước là 2 vấn đề quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay

+ Các biện pháp bảo vệ: Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, đảm bảo cân bằng nước và phòng chống ô nhiễm nước.

- Tài nguyên khoáng sản:

+ Tình hình sử dụng: Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản, nhưng phần lớn là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác.

+ Các biện pháp bảo vệ: Quản lý chặt chẽ việc khai thác khoáng sản. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường (từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến).

- Tài nguyên du lịch:

+ Tình hình sử dụng: Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều địa điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

+ Các biện pháp bảo vệ: Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái

- Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên khác như tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển,...

BÀI 15:

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Bảo vệ môi trường

- Hai vấn đề quan trọng nhất cần quan tâm trong bảo vệ môi trường ở nước ta:

+ Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:

- Biểu hiện là sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gia tăng các hiện tượng bão, lụt, hạn hán và các hiện tượng biến đổi bất thường của thời tiết và khí hậu,...

- Nguyên nhân: Sự khai thác, tác động quá mức vào 1 thành phần tự nhiên.

+ Tình trạng ô nhiễm môi trường:

- Nguyên nhân: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt đổ thẳng ra sông hồ chưa qua xử lý.

- Ô nhiễm không khí.

- Ô nhiễm đất.

- Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm việc sử dụng tài nguyên hợp lý, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống

a, Bão

*** Hoạt động của bão ở Việt Nam:**

- Thời gian hoạt động từ tháng VI, kết thúc vào tháng XI, bão hoạt động mạnh vào tháng VIII, IX và X
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- Trung bình mỗi năm có 8 cơn bão.

*** Hậu quả của bão:**

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông,...
- Thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa, cầu cống, cột điện cao thế,...
- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

*** Biện pháp phòng chống bão:**

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền đánh cá trở về đất liền.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển.
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

b, Ngập lụt

*** Khu vực diễn ra:**

- Trên các vùng đồng bằng. Trong đó nghiêm trọng nhất là Đồng bằng sông Hồng.

*** Nguyên nhân:**

- Đồng bằng sông Hồng: Do diện mưa bão rộng, mặt đất thấp, xung quanh có đê sông, đê biển bao bọc và mật độ xây dựng cao.
- Đồng bằng sông Cửu Long: Chủ yếu do triều cường.
- Đồng bằng ven biển miền Trung: Do mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về.

*** Biện pháp:**

- Làm các công trình ngăn lũ và thủy triều.
- Bảo vệ rừng.

c, Lũ quét

*** Khu vực diễn ra:**

- Khu vực đồi núi, lưu vực sông suối có địa hình chia cắt mạnh...
- Thông thường, vào khoảng từ tháng 6-10 lũ quét diễn ra ở miền Bắc. Còn từ tháng 10-12 lũ quét diễn ra ở miền Nam.

*** Hậu quả:**

- Làm mất lớp phủ thực vật đầy màu mỡ.
- Đất đai bị xói mòn, sạt lở.

*** Biện pháp:**

- Hiện tượng thiên tai bất ngờ nên quy hoạch các điểm dân cư tránh xa các vùng có thể xảy ra lũ quét.
- Bảo vệ rừng, sử dụng và cải tạo đất đai hợp lí.
- Thực hiện các biện pháp thủy lợi, nông nghiệp trên những vùng đất dốc nhằm hạn chế dòng chảy bề mặt và sới mòn.

d, Hạn hán

*** Khu vực diễn ra:**

- Ở các vùng có lượng mưa ít hoặc những vùng có mùa khô sâu sắc như: Nam Bộ, Tây Nguyên, cực Nam Trung Bộ,...

*** Hậu quả:**

- Hạn hán dẫn đến tình trạng thiếu nước, gây khó khăn trong đời sống sinh hoạt của người dân.

- Là nguyên nhân lớn nhất gây ra cháy rừng.

*** Biện pháp:**

- Trồng rừng, bảo vệ rừng, nhất là khu vực rừng đầu nguồn.

- Xây dựng các công trình thủy lợi như hồ, đập để giữ nước.

e. Các thiên tai khác

- Động đất: Tây Bắc, Đông Bắc có hoạt động động đất mạnh nhất.

- Các loại thiên tai khác: Lốc, mưa đá, sương muối,... → Gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

a. Nguyên tắc

- Đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với phát triển bền vững.

b. Các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên môi trường

- Duy trì các hệ sinh thái và các quá trình sinh thái chủ yếu có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của cá nhân loại.

- Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể hồi phục được.

- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.

- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lí các tài nguyên tự nhiên.

- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường.

PHÂN ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 16:

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở NƯỚC TA

1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

a. Đông dân

- Theo thống kê, dân số nước ta là 90 triệu người (1-11-2013), đứng thứ 3 Đông Nam Á, thứ 13 thế giới.

- Đánh giá: Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Khó khăn: Phát triển kinh tế, giải quyết việc làm,...

b. Nhiều thành phần dân tộc

- Có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 86,2%, còn lại là các dân tộc ít người. Việt kiều 3,2 triệu người.

- Thuận lợi: Đa dạng về bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc.

- Khó khăn: Sự phát triển không đều về trình độ và mức sống giữa các dân tộc...

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

a. Dân số còn tăng nhanh

- Mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.

- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm

- Hậu quả của sự gia tăng dân số: Tạo nên sức ép lớn về kinh tế – xã hội.

b. Cơ cấu dân số trẻ

- Dân số nước ta thuộc loại trẻ, đang có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.
- Cơ cấu các nhóm tuổi của nước ta năm 2005 như sau:
 - + Từ 0-14 tuổi: 27,0%.
 - + Từ 15-59 tuổi: 64,0%.
 - + Từ 60 tuổi trở lên: 9,0%.

c. Nhận xét

- Thuận lợi: Nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo.
- Khó khăn về việc sắp xếp việc làm.

3. Phân bố dân cư chưa hợp lí

- Mật độ dân số trung bình ở nước ta là 254 người/km² (2006), nhưng phân bố chưa hợp lí giữa các vùng.

a. Giữa đồng bằng với trung du, miền núi

- Đồng bằng tập trung 75% dân số.

b. Giữa thành thị với nông thôn

- Nông thôn chiếm 73,1% dân số, thành thị chiếm 26,9% dân số.

⇒ Sự phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên. Vì vậy, việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.
- Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể để mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo người lao động xuất khẩu có tay nghề, có tác phong công nghiệp.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi. Phát triển công nghiệp ở nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

BÀI 17:

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Nguồn lao động

a. Thế mạnh

- Nguồn lao động rất dồi dào 42,53 triệu người, chiếm 51,2% dân số (2005).
- Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động.
- Người lao động cần cù, sáng tạo có kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- Chất lượng lao động ngày càng nâng cao.

b. Hạn chế

- Nhiều lao động chưa qua đào tạo.
- Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít.
- Năng suất lao động xã hội thấp, chậm chuyển biến.

2. Cơ cấu lao động

a. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất.

- Xu hướng:

+ Giảm tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp.

+ Tăng tỉ trọng lao động công nghiệp.

+ Xây dựng và dịch vụ, nhưng còn chậm.

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

- Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài Nhà nước.

+ Tỉ trọng lao động khu vực I, ngoài Nhà nước và khu vực Nhà nước ít biến động, lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng.

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

- Phần lớn lao động ở nông thôn.

- Tỉ trọng lao động nông thôn giảm, khu vực thành thị tăng.

→ Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.

*** Hạn chế:**

- Năng suất lao động thấp.

- Phần lớn lao động có thu nhập thấp.

- Phân công lao động xã hội còn chậm chuyển biến.

- Chưa sử dụng hết thời gian lao động.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

a. Vấn đề việc làm

- Việc làm là vấn đề kinh tế – xã hội lớn.

- Năm 2005, cả nước có 2,1% lao động thất nghiệp và 8,1% thiếu việc làm, ở thành thị tỉ lệ thất nghiệp là 5,3%, mỗi năm nước ta giải quyết gần 1 triệu việc làm.

b. Phương hướng giải quyết việc làm

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

- Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất (nghề truyền thống, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...), chú ý thích đáng đến hoạt động của các ngành dịch vụ.

- Tăng cường hợp tác, liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

- Mở rộng, đa dạng hoá các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng, đội ngũ lao động để họ có thể tự tạo ra công việc hoặc tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi hơn.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

BÀI 18:

ĐÔ THỊ HÓA

1. Đặc điểm

a. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp

- Quá trình đô thị hoá chậm:

+ Thế kỉ III trước Công nguyên đã có đô thị đầu tiên (Cổ Loa).

+ Năm 2005, tỉ lệ dân đô thị mới là 26,9%.

- Trình độ đô thị hóa, thấp:

+ Tỉ lệ dân đô thị thấp.

+ Cơ sở hạ tầng của các đô thị ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới.

b. Tỉ lệ dân thành thị tăng

- Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực. Năm 2005, số dân thành thị mới chiếm 26,9% số dân cả nước.

c. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng

- Các đô thị lớn tập trung ở đồng bằng ven biển.

- Số lượng và qui mô đô thị có sự khác nhau giữa các vùng:

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có số lượng đô thị lớn nhất cả nước: 167 đô thị.

+ Đông Nam Bộ có:

- Số lượng đô thị ít nhất: 50 đô thị.

- Tỷ lệ dân sống ở thành thị cao nhất cả nước (6,928 triệu người chiếm 30,4 %).

+ Tây Nguyên có tỷ lệ dân số ở thành thị thấp nhất cả nước (1,368 triệu người, chiếm 6%).

2. Mạng lưới đô thị

- Mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại dựa vào các tiêu chí cơ bản như số dân, chức năng, mật độ dân số, tỷ lệ dân tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp.

- Đến năm 2004, nước ta có:

+ 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

+ 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ảnh hưởng của Đô thị hóa đến phát triển kinh tế – xã hội

a. Tích cực

- Tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế – xã hội của phương, các vùng.

- Tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

b. Tiêu cực

- Ô nhiễm môi trường

- An ninh trật tự xã hội,...

PHẦN ĐỊA LÍ KINH TẾ

CHỦ ĐỀ: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Công cuộc Đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế – xã hội

a. Bối cảnh

*** Trong nước:**

- Ngày 30-4-1975, đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn các vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.

- Nước ta đi lên từ một nền nông nghiệp lạc hậu, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.

*** Quốc tế:**

- Tình hình quốc tế cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỉ XX diễn biến phức tạp.

→ Kinh tế: Khủng hoảng kinh tế kéo dài.

b. Diễn biến

- Manh nha: Đổi mới bắt đầu thực hiện từ năm 1979, đầu tiên là trong một số ngành nông nghiệp, sau đó sang công nghiệp và dịch vụ.

- Khẳng định: Đại hội Đảng lần VI năm 1986 đưa nền kinh tế nước ta phát triển theo ba xu thế:

+ Dân chủ hoá đời sống kinh tế – xã hội.

+ Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu

***Kinh tế:**

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (đạt 9,5% năm 1999 và đạt 8,4% năm 2005).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét.

***Xã hội:**

- Đời sống nhân dân được cải thiện làm giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a. Bối cảnh

- Thế giới: Toàn cầu hoá là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác kinh tế khu vực.
- Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.

b. Diễn biến

- Việt Nam gia nhập: Asean (7-1995), WTO (1-2007), APEC, AFTA,...
- Thành tựu:
 - + Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, FPI).
 - + Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường.
 - + Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, xuất khẩu gạo.

3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc dân để tăng tiềm lực kinh tế quốc dân.
- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, phát triển nền văn hóa mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

4. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

a. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong GDP

- Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I. Tỉ trọng khu vực III khá cao nhưng chưa ổn định.
- Phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm.

b. Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành

- Ở khu vực I:
 - + Xu hướng là giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
 - + Trong nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), tỉ trọng của ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng.
- Ở khu vực II:
 - + Chuyển đổi cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp hơn với yêu cầu thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.
 - + Ngành công nghiệp chế biến có tỉ trọng tăng, công nghiệp khai thác có tỉ trọng giảm.

+ Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Ở khu vực III:

+ Đã có những bước tăng trưởng, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị.

+ Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như: viễn thông, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư,...

5. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

- Chuyển biến tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kì đổi mới.

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

- Tỉ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

6. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- Nông nghiệp: Hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp.

- Công nghiệp: Hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

BÀI 22:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt

- Chiếm gần 75% giá trị sản lượng nông nghiệp.

- Xu hướng giảm tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt, tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

- Trong ngành trồng trọt: giảm tỉ trọng giá trị sản xuất cây lương thực, rau đậu; tăng tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp.

a. Sản xuất lương thực

- Chiếm 59,2% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

- *Vai trò:*

+ Đảm bảo lương thực cho nhân dân.

+ Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

+ Làm nguồn hàng xuất khẩu.

+ Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.

- *Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất lương thực:*

+ Điều kiện tự nhiên: Đất, khí hậu, nước,...

+ Điều kiện kinh tế – xã hội.

- Tuy nhiên cũng có những khó khăn (thiên tai, sâu bệnh,...).

- *Tình hình sản xuất lương thực:*

- + Diện tích lúa tăng mạnh 7,3triệu ha (2005).
- + Năng suất lúa tăng mạnh: 49 tạ/ha.
- + Sản lượng lúa tăng mạnh từ 11,6 triệu tấn lên 36 triệu tấn (1980-2005).
- + Bình quân lương thực/người là hơn 470kg/người
- + Việt Nam từ 1 nước phải nhập khẩu lương thực đã trở thành 1 nước xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới.
- Phân bố: 2 vùng trọng điểm lúa cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long (hơn 50% diện tích và 50% sản lượng lúa cả nước) và Đồng bằng sông Hồng.

b. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

*** Cây công nghiệp:**

- Ý nghĩa:

- + Sử dụng hợp lí tài nguyên đất, nước và khí hậu.
- + Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp.
- + Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- + Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

- Điều kiện phát triển:

- + Thuận lợi: Khí hậu, đất, nguồn lao động, mạng lưới cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp,...
- + Khó khăn: Thị trường tiêu thụ,...

- Tình hình sản xuất:

+ Nước ta chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt.

+ Cây công nghiệp lâu năm:

- Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích, sản lượng. Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp.
- Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn.
- Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: Cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè,...

+ Cây công nghiệp hàng năm: Mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, tằm, thuốc lá,...

*** Cây ăn quả:**

- Phát triển khá mạnh trong những năm gần đây.

- Một số loại cây ăn quả được trồng tập trung nhất: Chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm,...

- Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

2. Ngành chăn nuôi

a. Điều kiện phát triển

- Thuận lợi:

+ Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được đảm bảo (đồng cỏ, sản phẩm ngành trồng trọt, thủy sản, thức ăn công nghiệp).

+ Giống: cải tạo nhiều giống mới cho năng suất cao.

+ Cơ sở về giống, dịch vụ thú ý, chế biến sản phẩm,...ngày càng phát triển.

+ Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.

+ Lao động có nhiều kinh nghiệm, chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Khó khăn:

+ Giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao còn ít.

+ Dịch bệnh.

+ Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định.

b. Xu hướng phát triển

- Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng trưởng vững chắc.
- Chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa, chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi.

c Tình hình phát triển và phân bố ngành chăn nuôi: Chăn nuôi lợn và gia cầm

- Tổng đàn lợn tăng nhanh, cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại.
- Chăn nuôi gia cầm có nhiều biến động.
- Chăn nuôi gà công nghiệp phát triển mạnh ở các thành phố lớn và các địa phương có sơ sở chế biến thịt.
- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập chung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

BÀI 24:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản

- Thuận lợi:
 - + Đường bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.
 - + Nguồn lợi hải sản rất phong phú.
 - + Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, rừng ngập mặn; nhiều sông, suối, kênh, rạch...;
 - + Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển.
 - + Nhân dân có nhiều kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, phương tiện ngày càng phát triển, thị trường mở rộng,...
- Khó khăn: Thiên tai, bão lũ, gió mùa Đông Bắc thường xuyên xảy ra, thiếu vốn đầu tư, chất lượng chế biến còn hạn chế,...

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

*** Tình hình chung:**

- Ngành thủy sản có bước phát triển đột phá.
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

*** Khai thác thủy sản:**

- Sản lượng khai thác liên tục tăng.
- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản.
- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận và Cà Mau (riêng 4 tỉnh chiếm 38% sản lượng thủy sản khai thác cả nước).

*** Nuôi trồng thủy sản:**

- Nuôi tôm:
 - + Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm rảo,...) và tôm càng xanh phát triển mạnh.
 - + Kỹ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.
 - + Vùng nuôi tôm lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long, nổi bật các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và Kiên Giang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh duyên hải.
 - + Tính đến năm 2005, sản lượng tôm nuôi đã lên tới 327194 tấn, riêng Đồng bằng sông Cửu Long là 265761 tấn (chiếm 81,2%).

- Nuôi cá nước ngọt:
- + Cũng phát triển, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng (nổi bật là An Giang).
- + Tính đến năm 2005, sản lượng cá nuôi đã lên tới 179 triệu tấn.

2. Ngành lâm nghiệp

a. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái

*** Kinh tế:**

- Tạo nguồn sống cho đồng bào dân tộc ít người.
- Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi.
- Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
- Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

*** Sinh thái:**

- Chống xói mòn đất.
- Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm.
- Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.
- Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nguồn nước.

b. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.
- Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa,...rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.
- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:
 - + Mỗi năm, khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.
 - + Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.
 - + Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).
 - + Rừng còn được khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi.

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

BÀI 26:

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng, có 3 nhóm chính với 29 ngành:
 - + Công nghiệp khai thác
 - + Công nghiệp chế biến.
 - + Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, dược liệu, khí đốt, nước.
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:

- + Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- + Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta:
- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới.
- + Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm.
- + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:
- + Ở Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và phụ cận.
- + Đông Nam Bộ.
- + Duyên hải miền Trung
- + Vùng núi, vùng sâu, vùng xa: Công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.
- Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố:
- + Vị trí địa lí.
- + Tài nguyên và môi trường.
- + Dân cư và nguồn lao động.
- + Cơ sở vật chất kĩ thuật.
- + Vốn.
- Những vùng có giá trị công nghiệp lớn:
- + Đông Nam Bộ.
- + Đồng bằng sông Hồng.
- + Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc.
- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.
- Xu hướng chung:
- + Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.
- + Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- Sự chuyển dịch trên là tích cực phù hợp với đường lối mở cửa, khuyến khích phát triển nhiều thành phần kinh tế.

BÀI 27:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1, Công nghiệp năng lượng

a. Công nghiệp khai thác nguyên – nhiên liệu

*** Công nghiệp khai thác than:**

- Than antraxit: Tập trung ở Quảng Ninh có trữ lượng hơn 3 tỉ tấn (chiếm 90% trữ lượng than cả nước).
- Than nâu: Phân bố ở đồng bằng sông Hồng khó khai thác.
- Than bùn: Tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Khai thác than ở nước ta có từ lâu, gần đây sản lượng tăng nhanh. Năm 2007 đạt hơn 42.5 triệu tấn.
- + Hình thức khai thác: Lộ thiên và hầm lò.

*** Công nghiệp khai thác dầu khí:**

- Dầu khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa.

- Bể Cừ Long và Nam Côn Sơn là hai khu vực có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác.
- Khai thác dầu, khí là ngành công nghiệp mới được hình thành từ năm 1986, sản lượng dầu mỏ tăng liên tục, năm 2005 đạt 18,5 triệu tấn.
- Khí tự nhiên là nguồn nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, nguyên liệu cho sản xuất phân đạm.

b. Công nghiệp điện lực

*** Khái quát chung:**

- Nước ta có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực.
- Sản lượng điện tăng rất nhanh.
- Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn có sự thay đổi:
 - + Giai đoạn 1991-1996, thủy điện chiếm hơn 70%.
 - + Đến năm 2005, nhiệt điện chiếm khoảng 70%.
- Mạng lưới tải điện đáng chú ý nhất là đường dây siêu cao áp 500KW.

*** Ngành thủy điện và ngành nhiệt điện:**

- Thủy điện:
 - + Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai.
 - + Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hòa Bình, Yaly,...
 - + Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La, Na Hang.
- Nhiệt điện:
 - + Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí.
 - + Nguồn nhiên liệu tiềm tàng: Năng lượng mặt trời, sức gió,...
 - + Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.
 - + Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại, Uông Bí và Uông Bí mở rộng, Phú Mỹ 1, 2, 3, 4,... Một số nhà máy đang được xây dựng.

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

- Cơ cấu ngành công nghiệp **chế biến lương thực, thực phẩm** rất phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính và nhiều phân ngành khác.
- Dựa vào nguồn nguyên liệu của ngành trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.
- Hàng năm sản xuất một lượng rất lớn.
- Việc phân bố các ngành công nghiệp này mang tính chất qui luật. Nó phụ thuộc vào tính chất nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ,...

BÀI 28:

VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm

- Là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để xử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Các hình thức chủ yếu tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Nội dung	Điểm công nghiệp	Khu công nghiệp	Trung tâm công nghiệp	Vùng công nghiệp
Đặc điểm	- Gắn liền với điểm dân cư.	- Khu vực có vị trí thuận lợi, có	- Gắn liền với đô thị vừa và	- Vùng lãnh thổ rộng lớn.

	<ul style="list-style-type: none"> - Có vị trí thuận lợi. - Bao gồm 1 hoặc 2 xí nghiệp nằm gần nguồn khoáng sản hoặc nguyên liệu nông sản. - Các xí nghiệp không có mối liên hệ với nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> ranh giới rõ ràng, không có dân cư ở. - Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao. - Sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. - Có các xí nghiệp hỗ trợ và phục vụ. - Hình thành trong những năm 90. - Khu công nghiệp do Chính phủ quyết định thành lập. - Năm 2007 cả nước có 150 khu, trong đó có 90 khu đi vào hoạt động. 	<ul style="list-style-type: none"> lớn, có vị trí thuận lợi. - Bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau - Có các xí nghiệp nông cốt và hỗ trợ, phục vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm nhiều điểm công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ trong sản xuất và có nét tương đồng trong quá trình hình thành và phát triển. - Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa sản xuất. - Có các ngành hỗ trợ và phục vụ.
Phân bố	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều ở Tây Bắc, Tây Nguyên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia: Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. - Các trung tâm có ý nghĩa vùng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,... - Các trung tâm có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo quy hoạch của bộ công nghiệp(năm 2001) cả nước có 6 vùng công nghiệp: + Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh. + Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng

			Nguyên, Vinh, Nha Trang,...	sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. + Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận. + Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng. + Vùng 5: Các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Lâm Đồng, Bình Thuận. + Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.
--	--	--	--------------------------------	---

**ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ
 MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN
 VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

BÀI 30:

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
 VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

1. Giao thông vận tải

- Mạng lưới giao thông vận tải của nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau.

a. Đường bộ (đường ô tô)

- Mạng lưới đường bộ đã được mở rộng và hiện đại.
- Về cơ bản, mạng lưới đường ô tô đã phủ kín các vùng.
- Các tuyến đường chính:

+ Quốc lộ 1:

- Dài 2300km bắt đầu từ cửa khẩu hữu nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau).
- Là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, kết nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

+ Đường Hồ Chí Minh:

- Là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai.
- Có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của dải đất phía tây đất nước.

+ Hệ thống đường bộ của nước ta đang được hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến đường thuộc mạng đường bộ xuyên Á.

b. Đường sắt

- Tổng chiều dài đường sắt nước ta là 3143km.

- Các tuyến đường chính:

+ Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh) dài 1726km là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc – Nam.

+ Hà Nội – Hải Phòng (102km).

+ Hà Nội – Lào Cai (293km).

+ Hà Nội – Thái Nguyên (75km).

+ Hà Nội – Đồng Đăng (162,5km).

+ Lưu Xá – Kép – Ưông Bí – Bãi Cháy (175km).

+ Các tuyến thuộc mạng đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ đang được nâng cấp và xây dựng đạt chuẩn.

c. Đường sông

- Nước ta nhiều sông ngòi nhưng sử dụng cho mục đích giao thông còn hạn chế (11000km).

- Vận tải đường sông tập trung chủ yếu ở các hệ thống sông chính:

+ Hệ thống sông Hồng – Thái Bình.

+ Hệ thống sông Mê Công – Đồng Nai.

+ Một số sông lớn ở miền Trung.

d. Ngành vận tải đường biển

- Điều kiện phát triển:

+ Đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, đảo, quần đảo ven bờ.

+ Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu theo hướng Bắc – Nam (quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh).

- Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Liên Chiểu – Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn, Vũng Tàu.

e. Đường hàng không

- Là ngành non trẻ nhưng có bước tiến rất nhanh.

- Cả nước có nhiều sân bay nội địa và quốc tế.

- Các tuyến đường bay trong nước khai thác trên 3 đầu mối: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

- Nhiều đường bay quốc tế được phát triển.

f. Đường ống

- Vận chuyển ngày càng phát triển với sự phát triển của ngành dầu khí.

- Đường ống vận chuyển xăng dầu B12, đường ống vận chuyển dầu khí vào thềm lục địa ngày càng phát triển.

2. Ngành thông tin liên lạc

a. Bưu chính

- Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

- Hạn chế:

+ Mạng lưới phân bố chưa hợp lí

+ Công nghệ còn lạc hậu.

- Phương hướng: Phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa,...

b. Viễn thông

- Có tốc độ phát triển nhanh, đón đầu được các thành tựu kỹ thuật hiện đại.

- Mạng lưới tăng trưởng nhanh, trung bình 30%/năm.
- Mạng lưới Viễn thông khá đa dạng và không ngừng phát triển:
 - + Mạng điện thoại.
 - + Mạng phi thoại.
 - + Mạng truyền dẫn.
- Năm 2005, có hơn 7,5 triệu người sử dụng Internet.

BÀI 31:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

1. Thương mại

a. Nội thương

- Sau Đổi mới, cả nước hình thành một thị trường thống nhất.
- Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa:
 - + Khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng.
 - + Khu vực Nhà nước giảm mạnh.

b. Ngoại thương

- Sau Đổi mới, thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
- Tình hình xuất khẩu:
 - + Giá trị xuất khẩu tăng liên tục (từ 2,4 tỉ USD năm 1990 lên 32,4 tỉ USD năm 2005).
 - + Thị trường xuất khẩu lớn nhất là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Australia,...
 - + Các mặt hàng xuất khẩu: Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản,...
- Tình hình nhập khẩu:
 - + Giá trị nhập khẩu tăng nhanh liên tục (từ 2,8 tỉ USD năm 1990 lên 36,8 tỉ USD năm 2005).
 - + Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, châu Âu,...
 - + Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên liệu, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng.

2. Du lịch:

a. Tài nguyên du lịch

- Rất phong phú và đa dạng gồm 2 nhóm:
 - + Tài nguyên tự nhiên: Địa hình, khí hậu, nước, sinh vật,...
 - + Tài nguyên nhân văn: Di tích, lễ hội, tài nguyên khác,...

b. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu

- Ngành du lịch được ra đời từ những năm 60 của thế kỉ XX.
- Được phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 cho đến nay.
- Cả nước có 3 vùng du lịch:
 - + Vùng du lịch Bắc Bộ: 28 tỉnh (từ Hà Giang – Hà Tĩnh).
 - + Vùng du lịch Bắc Trung Bộ: 6 tỉnh (từ Quảng Bình – Quảng Ngãi)
 - + Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ: 29 tỉnh, thành phố còn lại.
- Các trung tâm du lịch lớn nhất nước (quốc gia): Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

BÀI 32:

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. Khái quát chung

- Gồm 15 tỉnh:

+ Phần Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

+ Phần Đông Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh.

- Diện tích: 101000km² (30,5% diện tích cả nước).

- Dân số: 12 triệu (2006) (14,2% dân số cả nước).

- Tiếp giáp:

+ Giáp biển Đông ở phía Đông Nam.

+ Phía Bắc giáp Trung Quốc. Phía Tây giáp Lào.

+ Phía Nam giáp Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

→ Vị trí địa lí thuận lợi + giao thông vận tải đang được đầu tư → Thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng → Có khả năng đa dạng hóa cơ cấu ngành kinh tế.

- Có nhiều đặc điểm xã hội đặc biệt (thưa dân, nhiều dân tộc ít người, vẫn còn nạn du canh du cư, vùng căn cứ cách mạng,...).

- Cơ sở vật chất kĩ thuật có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

→ Việc phát huy các thế mạnh của vùng mang nhiều ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc.

2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

a. Điều kiện phát triển

- Thuận lợi: Giàu khoáng sản, nhiều loại có trữ năng lớn điển hình là than. Có trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước.

- Khó khăn:

+ Khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.

+ Một số loại khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt,...

b. Tình hình phát triển

- Khai thác, chế biến khoáng sản:

+ Kim loại: Khai thác sắt ở Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai.

+ Năng lượng: Khai thác than ở Quảng Ninh, Sơn La.

+ Phi kim loại: Khai thác apatit ở Lào Cai.

+ Vật liệu xây dựng: Khai thác đá vôi ở Sơn La, Lạng Sơn.

- Thủy điện: Có nhiều nhà máy thủy điện quy mô lớn như Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu, Thác Bà.

3. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

a. Điều kiện phát triển

* **Thuận lợi:**

- Tự nhiên:

+ Đất: có nhiều loại: Đất feralit, phù sa cổ,

+ Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

+ Địa hình cao.

- Kinh Tế – xã hội:

+ Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất.

+ Có các cơ sở công nghiệp chế biến.

+ Chính sách, thị trường, vốn,... thuận lợi.

→ Có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

*** Khó khăn:**

- Địa hình hiểm trở, rét, sương muối.
- Thiếu nước về mùa đông.
- Cơ sở chế biến, giao thông vận tải chưa thật hoàn thiện.

b. Các nông sản quan trọng

- Chè có diện tích lớn nhất cả nước tập trung ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái,...
- Trồng nhiều giống thuốc quý như tam thất, đương quy, đỗ trọng trên vùng núi cao.
- Ở Sapa trồng nhiều loại rau ôn đới và trồng hoa xuất khẩu.

c. Ý nghĩa

- Cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư.

4. Chăn nuôi gia súc

a. Điều kiện phát triển

- Nhiều đồng cỏ.
- Lương thực cho người được giải quyết tốt.
- Tuy nhiên: Vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.

b. Tình hình phát triển và phân bố

- Các gia súc chính:
 - + Đàn bò: 900000 con (2005) được nuôi để lấy thịt, sữa trên các cao nguyên Mộc Châu, Sơn La.
 - + Đàn trâu: 1,7 triệu con, chiếm hơn 1/2 cả nước.
 - + Ngựa, dê.
 - + Đàn lợn: 5,8 triệu con.

5. Kinh tế biển

a. Điều kiện phát triển

- Thuận lợi: Tỉnh Quảng Ninh có đường bờ biển dài, nguồn lợi thủy hải sản phong phú.
- Khó khăn: Chịu ảnh hưởng của bão.

b. Hiện trạng phát triển

- Ngư trường Quảng Ninh thuận lợi đánh bắt và nuôi trồng hải sản.
- Du lịch: Có Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới.
- Giao thông vận tải: Cụm cảng Cái Lân ngày càng được đầu tư nâng cấp.

c. Ý nghĩa

- Sử dụng hợp lí tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng,...

BÀI 33:

**VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng

a. Vị trí địa lí

- Diện tích: 15000 km², chiếm 4,5% diện tích tự nhiên của cả nước.
- Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.
- Gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
- Giáp Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

*** Ý nghĩa:**

- Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- Gần các vùng giàu tài nguyên.

b. Tài nguyên thiên nhiên

- Diện tích đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích đồng bằng (trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ), có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.
- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế:
 - + Nước sông (hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình).
 - + Nước ngầm.
 - + Nước nóng.
 - + Nước khoáng.
- Tài nguyên biển: Bờ biển dài 400km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch).
- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

c. Điều kiện kinh tế – xã hội

- Dân cư đông nên có lợi thế:
 - + Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.
 - + Tạo ra thị trường có sức mua lớn.
- Chính sách: Có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước, thủy lợi, xí nghiệp, nhà máy,...).
- Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

2. Các hạn chế chủ yếu của vùng

- Mật độ dân số cao nhất nước (1225 người/ km², năm 2006), gấp 4,8 lần so với cả nước.
→ Tạo sức ép lớn về mặt xã hội: Việc làm, nhà ở, y tế, giáo dục,...
- Thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán.
- Một số tài nguyên bị suy thoái do khai thác quá mức (nước trên mặt, đất,...).
- Vùng thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính.

a. Thực trạng

- Xu hướng chuyển dịch:
 - + Giảm tỉ trọng khu vực **nông – lâm – ngư** nghiệp (khu vực I).
 - + Tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ (khu vực II và III).
 - + Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu còn chậm, nhất là khu vực II.

b. Các định hướng chính

- Tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành:
 - + Đối với khu vực I: Giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
 - + Đối với khu vực II: Hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
 - + Đối với khu vực III: Phát triển du lịch và phát triển các dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, giáo dục và đào tạo,...

BÀI 35:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

a. Lãnh thổ

- Bắc Trung Bộ là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước.

- Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
- Diện tích: 51500km², chiếm 15,6% diện tích cả nước.

b. Vị trí địa lí

- Tiếp giáp: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Lào và Biển Đông.
- Dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ → Thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển

2. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp

a. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp

- Tài nguyên rừng của vùng còn khá lớn:
 - + Diện tích rừng: 2,46 triệu ha.
 - + Độ che phủ rừng: 47,8%.
 - + Rừng có nhiều loại gỗ và lâm sản quý.
 - Phát triển rừng ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn về kinh tế – xã hội và môi trường.
- Bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, giữ gìn nguồn gen các SV quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

b. Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển

- Khả năng phát triển chăn nuôi:
- + Đàn trâu: 750000 con (1/4 cả nước)
- + Đàn bò: 11 triệu con (1/5 cả nước)
- Khả năng phát triển trồng trọt:
- + Cây công nghiệp lâu năm: Cà phê, cao su, tiêu, chè (Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị).
- + Đồng bằng ven biển thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm: Lạc, mía, thuốc lá và có thể trồng lúa.

c. Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp

- Phát triển ở tất cả các tỉnh trong vùng. Trọng điểm là Nghệ An.
- Đang phát triển nghề nuôi thủy sản nước lợ, mặn.
- Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

*** Ý nghĩa:**

- Khai thác được thế mạnh của vùng.
- Góp phần tạo ra cơ cấu ngành.
- Tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

a. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa

- Khai thác chế biến khoáng sản: Crôm, thiếc, sắt.
- Sản xuất vật liệu xây dựng: Nhà máy xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn (Thanh Hóa).
- Công nghiệp năng lượng ưu tiên phát triển, nhiều nhà máy thủy điện đang được xây dựng (Bản Vẽ, Rào Quán, Cửa Đạt).
- Các trung tâm công nghiệp: Thanh Hóa – Bỉm Sơn, Vinh, Huế.
- Hạn chế về kĩ thuật và vốn.

b. Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải

- Mạng lưới giao thông của vùng:
- + Quốc lộ 1, 7, 8, 9.

- + Đường sắt Bắc – Nam.
- Đang xây dựng đường Hồ Chí Minh, nâng cấp và hiện đại hóa quốc lộ 1.
- Xây dựng và hoàn thiện một số cảng nước sâu: Nghi Sơn, Vũng Áng.
- Nâng cấp các sân bay: Phú Bài, Vinh, Đồng Hới (Quảng Bình).

BÀI 36:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

a. Phạm vi lãnh thổ

- Gồm 7 tỉnh (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) và 1 Thành phố là Thành phố Đà Nẵng
- Diện tích: 44,4 nghìn km².
- Dân số: 8,9 triệu người (2006).
- Thuộc về lãnh thổ hành chính của vùng còn có quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

b. Vị trí địa lí

- Phía tây giáp Lào và Tây Nguyên.
 - Phía đông giáp biển Đông.
 - Phía nam giáp Đông Nam Bộ
- Thuận lợi cho giao lưu kinh tế trong và ngoài nước, phát triển kinh tế đa dạng, tuy nhiên đây là khu vực thường xảy ra nhiều thiên tai.

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

a. Nghề cá

- Tiềm năng phát triển: Vùng biển Duyên hải Nam Trung Bộ rất giàu có về tài nguyên thủy hải sản với nhiều bãi tôm, cá, nhất là các tỉnh cực nam và Trường Sa – Hoàng Sa.
- Hiện trạng phát triển:
 - + Khai thác hơn 624 nghìn tấn, trong đó cá hơn 420 nghìn tấn (trong đó có nhiều loại cá có giá trị cao).
 - + Nuôi trồng tôm sú, tôm hùm được phát triển mạnh ở nhiều tỉnh, nhất là Phú Yên, Khánh Hòa.
 - + Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, đã tạo ra một số thương phẩm nổi tiếng.
- Đây là ngành có vai trò ngày càng lớn trong vấn đề phát triển hàng hóa và giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng, do vậy cần đẩy mạnh khai thác, đi đôi với bảo vệ.

b. Du lịch biển

- Tiềm năng: Có nhiều bãi biển nổi tiếng, nước trong xanh khí hậu trong lành,...
- Nha Trang và Đà Nẵng đã trở thành điểm, trung tâm du lịch nổi tiếng, quan trọng của vùng.
- Cần phát triển du lịch biển gắn với các đảo với nhiều loại hình du lịch.

c. Dịch vụ hàng hải

- Điều kiện phát triển: Có nhiều vịnh, vịnh biển để xây dựng nhiều cảng nước sâu.
- Hiện nay vùng:
 - + Đã xây dựng được cảng biển tổng hợp: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn.
 - + Đang Xây dựng cảng nước sâu Dung Quất, đặc biệt là vịnh Văn Phong sẽ là cảng trung chuyển lớn nhất ở nước ta.

d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

- Khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận).
- Hình thành 2 vùng sản xuất muối nổi tiếng nhất cả nước (Cà Ná và Sa Huỳnh).

⇒ Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ đều giáp biển. Có thể nói thiên nhiên đã ban tặng vùng này nhiều ưu ái trong phát triển kinh tế biển.

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

a. Công nghiệp

- Vùng đã hình thành được 1 chuỗi các trung tâm công nghiệp (Đà Nẵng là hạt nhân công nghiệp của vùng).

- Các ngành công nghiệp: Cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản, hàng tiêu dùng.

- Hình thành một số khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất → Công nghiệp có nhiều khởi sắc.

- Tuy nhiên phát triển công nghiệp của vùng còn nhiều hạn chế, nhất là vấn đề năng lượng → Vùng đã tiến hành:

+ Sử dụng mạng lưới điện quốc gia.

+ Xây dựng một số nhà máy thủy điện nhỏ trong vùng.

+ Trong tương lai sẽ xây dựng nhà máy điện nguyên tử.

- Trong thập kỉ tới, công nghiệp của vùng sẽ có bước phát triển rõ nét.

b. Cơ sở hạ tầng

- Việc đẩy mạnh phát triển **cơ sở hạ tầng**, nhất là giao thông vận tải sẽ tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới của vùng.

- Việc nâng cấp quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam → Làm tăng vai trò trung chuyển, đẩy mạnh giao lưu giữa các tỉnh, thành của vùng và Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hệ thống sân bay quốc tế, nội địa của vùng đã và đang được khôi phục, nâng cấp.

- Phát triển các dự án xây dựng đường hành lang Đông – Tây, nối Tây Nguyên và các cảng nước sâu → Thúc đẩy quá trình mở cửa kinh tế và giao lưu, hội nhập với Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.

BÀI 37:

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Khái quát chung

- Tây Nguyên bao gồm có 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Diện tích: 54,7 km².

- Dân số: 4,9 triệu người (2006).

- Tiếp giáp: Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển.

→ Thuận lợi giao lưu liên hệ với các vùng có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Điều kiện phát triển

- Điều kiện tự nhiên

+ Đất đỏ badan có tầng phong hóa sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn → Thuận lợi cho việc hình thành các nông trường và các vùng chuyên canh quy mô lớn.

+ Khí hậu: Cận xích đạo nhưng do ảnh hưởng của độ cao nên có thể trồng cả cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, tiêu) và cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè).

- Điều kiện kinh tế – xã hội:

+ Người lao động có nhiều kinh nghiệm trong phát triển cây công nghiệp.

+ Chính sách phát triển cây công nghiệp của nhà nước, chính sách giao đất, giao rừng cho vay vốn sản xuất.

- + Công nghiệp chế biến cà phê được đẩy mạnh.
- + Thị trường rộng mở, cả ở trong và ngoài nước.

b. Tình hình sản xuất và phân bố

- Cây cà phê: Là cây công nghiệp quan trọng số 1 Tây Nguyên. Chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất 259 nghìn ha.
 - + Cà phê chè: Trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn, ở Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.
 - + Cà phê vối: Được trồng ở vùng nóng hơn, chủ yếu ở Đắk Lắk.
 - Cây chè: Trồng chủ yếu ở Lâm Đồng, Gia Lai.
 - Cây cao su: Trồng chủ yếu ở Gia Lai và Đắk Lắk (vùng trồng cao su lớn thứ 2 sau Đông Nam Bộ)
- Việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp đã thu hút hàng vạn lao động, và tạo tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên,...

c. Giải pháp

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp; mở rộng diện tích cây công nghiệp có kế hoạch và có cơ sở khoa học, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lí tài nguyên.
- Đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

3. Khai thác và chế biến lâm sản

a. Vai trò

- Lâm nghiệp cũng là một thế mạnh nổi bật của Tây Nguyên.
- Là kho vàng xanh của nước ta.
- Có nhiều rừng gỗ quý: Cẩm, lai, gụ, mật, nghiến, trắc, sến,...
- Là môi trường sống của nhiều loài chim, thú quý: Voi, bò tót, gấu,...
- Cân bằng sinh thái, bảo vệ nguồn nước ngầm, chống xói mòn cho cả vùng đồng bằng.

b. Hiện trạng

- Là vùng giàu có về tài nguyên rừng so với các vùng khác trên cả nước.
- Nạn phá rừng ngày càng gia tăng.

c. Hậu quả

- Giảm sút nhanh lớp phủ rừng và trữ lượng gỗ.
- Đe dọa môi trường sống của các loài động vật.
- Hạ mức nước ngầm vào mùa khô.

d. Giải pháp

- Phải ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.
- Công tác giao đất giao rừng cần được đẩy mạnh.
- Cần đẩy mạnh hơn nữa việc chế biến gỗ tại địa phương và hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

4. Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi

- Trước đây có các nhà máy thủy điện: Đa Nhim (công suất: 160MW), Đrây Hling (công suất: 12MW),...
- Từ thập kỉ 90 (thế kỉ XX) trở lại đây vùng đã và đang xây dựng nhiều công trình thủy điện:
 - + Trên hệ thống sông Xê Xan: 5 bậc thang thủy điện, tổng công suất 1500MW.
 - + Trên hệ thống sông Xrê pôk: 6 bậc thang thủy điện, tổng công suất lắp máy trên 600MW.

+ Trên hệ thống sông Đồng Nai: 3 nhà máy thủy điện đang được xây dựng: Đại Ninh, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4.

*** Ý nghĩa:**

- Các ngành công nghiệp của vùng sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển, trong đó có việc khai thác và chế biến bột nhôm từ nguồn bôxít rất lớn của Tây Nguyên.
- Các hồ thủy điện còn đem lại nguồn nước tưới quan trọng cho Tây Nguyên trong mùa khô.
- Du lịch, nuôi trồng thủy sản.

BÀI 39:

VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung

- Gồm 5 tỉnh là Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và 1 Thành phố là Thành phố Hồ Chí Minh.
- Diện tích nhỏ: 23,6 nghìn km²
- Dân số: 12 triệu người (thuộc loại trung bình).
- Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp (55,6%) và hàng hóa xuất khẩu.
- Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa
- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

Nội dung	Trong công nghiệp	Trong khu vực dịch vụ	Trong nông, lâm ngư nghiệp	Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển
Khái niệm	- Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học – công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên, kinh tế – xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.			
Biện pháp	- Tăng cường cơ sở hạ tầng. - Cải thiện cơ sở năng lượng. - Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng. - Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.	- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ. - Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ. - Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.	- Xây dựng các công trình thủy lợi. - Thay đổi cơ cấu cây trồng. - Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu sông. Bảo vệ các vùng rừng ngập mặn, các vườn quốc gia.	- Phát triển tổng hợp: Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa, khai thác và nuôi trồng hải sản, phát triển du lịch biển và giao thông vận tải.
Kết quả	- Phát triển nhiều ngành công nghiệp đầu tư cho các ngành công nghệ cao.	- Vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về tăng nhanh và phát triển hiệu quả các ngành dịch vụ.	- Công trình thủy lợi Dầu Tiếng là công trình thủy lợi lớn nhất nước. - Dự án Phước Hoà cung cấp	- Sản lượng khai thác dầu tăng khá nhanh, phát triển các ngành công nghiệp lọc dầu, dịch vụ

	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất,... - Giải quyết tốt vấn đề năng lượng. 		<p>nước sạch cho các ngành dịch vụ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước. 	<p>khai thác dầu khí,...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển. - Cảng Sài Gòn lớn nhất nước ta, cảng Vũng Tàu. - Vũng Tàu là nơi nghỉ mát nổi tiếng, cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí.
--	---	--	--	--

BÀI 41:

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long

- Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh là Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang và 1 Thành phố là Thành phố Cần Thơ.

- Diện tích: > 40 nghìn km².

- Số dân (2006): > 17,4 triệu người (chiếm 12% diện tích toàn quốc và gần 20,7% dân số cả nước).

- Phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Phía tây giáp Đông Nam Bộ.

+ Phía bắc giáp Campuchia.

+ Phía đông nam giáp Biển Đông.

+ Phía tây nam giáp vịnh Thái Lan (một bộ phận của Biển Đông).

2. Thế mạnh và hạn chế chủ yếu

a. Thế mạnh

- Đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu của Đồng bằng sông Cửu Long, có 3 nhóm đất chính là đất phù sa ngọt, đất phèn và đất mặn.

- Khí hậu của Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ rệt tính chất cận xích đạo.

- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cắt xe châu thổ thành những ô vuông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.

- Sinh vật cũng là nguồn tài nguyên có giá trị ở Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Thảm thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu,...) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp,...). Về động vật, có giá trị cả là cá và chim.

+ Tài nguyên biển hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Các loại khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương) và than bùn (U Minh, Tứ Giác Long Xuyên,...). Ngoài ra, còn có dầu khí ở thềm lục địa bước đầu đã được khai thác.

b. Hạn chế

- Mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau, nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.

- Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế-xã hội của đồng bằng.

3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long (để đối phó với sự khô hạn làm bốc phèn, bốc mặn trong đất; để thao chua rửa mặn,...).

- Cần phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

- Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên không tách khỏi hoạt động kinh tế của con người:

+ Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.

+ Đối với vùng biển, hướng chính trong việc khai thác kinh tế là kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

+ Trong đời sống nhân dân, cần chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

BÀI 42:

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên

a. Nước ta có vùng biển rộng lớn

- Diện tích vùng biển nước ta gần khoảng 1 triệu km².

b. Nước ta có điều kiện để phát triển tổng hợp kinh tế biển

- *Nguồn lợi sinh vật biển:* Vùng biển nước ta có nhiều thuận lợi cho sinh vật phát triển, với sự đa dạng, phong phú về thành phần loài, trong đó có nhiều loài quý hiếm.

+ Nguồn lợi cá (khoảng 2000 loài), tôm (100 loài), cua, mực,...

+ Các đặc sản khác: Đồi mồi, ba ba, hải sâm, sò, huyết, bào ngư,...

+ Yến sào ở các đảo Nam Trung Bộ.

- *Tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ, khí đốt:*

+ Dầu mỏ: Trữ lượng khoảng 2 tỉ tấn, hàng trăm tỉ m³ khí đốt.

+ Mỏ cát (cát trắng ở Quảng Ninh, Khánh Hòa), titan là nguyên liệu giá trị cho công nghiệp sản xuất thủy tinh, pha lê,...

+ Các mỏ muối lớn là điều kiện để phát triển các vùng sản xuất muối.

- *Bờ biển dài 3260km, có nhiều eo, vịnh biển sâu* → Phát triển giao thông vận tải biển, xây dựng các cảng biển công nghiệp, cảng tổng hợp, cảng nước sâu, cảng trung chuyển.

- *Nước ta có nhiều hòn đảo, bãi tắm đẹp* để thu hút du khách trong và ngoài nước → Phát triển du lịch biển, đảo với nhiều hình thức du lịch khác nhau.

2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển.

a. Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ

- Vùng biển nước ta có những đảo đông dân như Cái Bàu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

- Có những nơi, đảo cụm lại thành quần đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, quần đảo Côn Đảo (còn gọi là quần đảo Côn Sơn), quần đảo Nam Du, quần đảo Thổ Chu.

- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

b. Các huyện đảo ở nước ta (2006)

- Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh).
- Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ (Thành phố Hải Phòng).
- Huyện đảo Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị).
- Huyện đảo Hoàng Sa (Thành phố Đà Nẵng).
- Huyện đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi).
- Huyện đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa).
- Huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Bình Thuận).
- Huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).
- Huyện đảo Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang).

3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp?

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng. Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển là không chia cắt được. Một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.
- Môi trường biển, do sự biệt lập nhất định của nó, không giống như trên đất liền, lại do có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.

b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo

- Cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao, cấm không sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.
- Việc phát triển đánh bắt xa bờ giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, đồng thời giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

c. Khai thác tài nguyên khoáng sản

- Nghề làm muối phát triển mạnh ở nhiều địa phương, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện nay, việc sản xuất muối công nghiệp đã được tiến hành và đem lại năng suất cao.
- Việc thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh. Việc khai thác các mỏ khí thiên nhiên và thu hồi khí đồng hành, đưa vào đất liền đã mở ra bước phát triển mới cho công nghiệp làm khí nóng, làm phân bón, sản xuất điện tuốc bin khí,...

d. Phát triển du lịch biển

- Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều bãi biển mới được đưa vào khai thác.
- Đáng chú ý là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà – Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu).

e. Giao thông vận tải biển

- Hàng loạt cảng hàng hoá lớn đã được cải tạo, nâng cấp (cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Hải Phòng, cụm cảng Quảng Ninh, cụm cảng Đà Nẵng,...).
- Một số cảng nước sâu đã được xây dựng (Cảng Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Vũng Tàu,...).
- Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã được xây dựng. Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng.
- Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế – xã hội ở các huyện đảo.

4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa

- Biển Đông là biển chung của Việt Nam và nhiều nước láng giềng, nên cần tăng cường việc đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan.
- Mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và các thế hệ mai sau.

HƯỚNG DẪN KỸ NĂNG NHẬN BIẾT VÀ ĐÁNH TRẮC NGHIỆM CÁC LOẠI BIỂU ĐỒ

1. Biểu đồ tròn

- Là dạng biểu đồ dùng để thể hiện quy mô, cơ cấu của các sự vật hiện tượng địa lí theo thời gian và không gian (thông thường bảng số liệu có nhiều nhất là 3 năm).
- Cần lưu ý các dữ kiện quan trọng trong câu hỏi đối với biểu đồ tròn. Khi yêu cầu của đề bài có chữ: “Quy mô”, “cơ cấu”, “tỉ trọng”, “qua các năm”,... Tuy nhiên bảng số liệu chỉ “có nhiều nhất là 3 năm”. Nếu yêu cầu của biểu đồ không có các từ quy mô, cơ cấu, tỉ trọng thì không bao giờ là biểu đồ hình tròn. Nếu bảng số liệu có từ 4 năm trở lên phải xem xét thật kỹ lưỡng vì rất ít khi dùng biểu đồ hình tròn yêu cầu vẽ 4 năm.

2. Biểu đồ miền

- Là dạng biểu đồ “thể hiện cơ cấu, sự thay đổi cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu” của các sự vật hiện tượng địa lí theo thời gian (thông thường bảng số liệu có “từ 4 năm trở lên”).
- Đây là dạng biểu đồ có những điểm giống với biểu đồ hình tròn, nên dễ bị nhầm lẫn. Vì hai dạng biểu đồ đều dùng để thể hiện cơ cấu. Tuy nhiên, biểu đồ miền thường kèm theo từ các từ chuyển dịch cơ cấu, thay đổi cơ cấu và phải có một mốc thời gian nhất định và thông thường là 4 năm trở lên.

3. Biểu đồ cột (đơn, đôi,...)

- Là dạng biểu đồ dùng để thể hiện tình hình, sự biến động hoặc so sánh giá trị giữa các sự vật hiện tượng địa lí theo thời gian và không gian.
- Biểu đồ cột có 3 dạng: cột đơn, cột ghép, cột chồng. Đây là dạng biểu đồ rất dễ nhầm lẫn với biểu đồ đường. Trong các dạng biểu đồ chỉ biểu đồ cột đơn là dễ xác định còn cột ghép và cột chồng sẽ dễ nhầm lẫn, vì cả hai dạng biểu đồ đều thể hiện tình hình phát triển. Tuy nhiên, các em cần lưu ý các thuật ngữ trong biểu đồ cột
- Ví dụ: Sự biến động, so sánh, hoặc thể hiện rõ nhất đối tượng khi bảng số liệu có giá trị tổng số.

4. Biểu đồ đường biểu diễn (đồ thị)

- Là dạng biểu đồ dùng để thể hiện diễn biến, tình hình phát triển, tốc độ tăng trưởng,... của các sự vật hiện tượng địa lí theo thời gian.
- Biểu đồ đường có hai dạng:
 - + Đường bình thường (không phải xử lí số liệu).

+ Đường đặc biệt (xử lí số liệu, thường thể hiện tốc độ tăng trưởng).
- Thông thường biểu đồ đường thường gắn với các câu hỏi có yêu cầu: Vẽ đồ thị, vẽ biểu đồ thể hiện diễn biến, tình hình, tốc độ tăng trưởng, tốc độ phát triển,... theo một mốc thời gian nhất định.

- Cần lưu ý: Chỉ xác định là biểu đồ đường khi có mốc thời gian nhất định, nếu bảng số liệu đã cho là 1 năm hoặc 2 năm thì không bao giờ là biểu đồ đường. Biểu đồ đường chỉ được xác định khi bảng số liệu có từ 3 năm trở lên.

5. Biểu đồ kết hợp giữa đường và cột

- Là dạng biểu đồ dùng để thể hiện tình hình phát triển của các sự vật hiện tượng địa lí khi bảng số liệu có hai nhóm đơn vị khác nhau.

- Dạng biểu đồ kết hợp rất đặc biệt và rất dễ xác định vì đây là dạng biểu đồ thường không phải xử lí số liệu. Chỉ xác định là biểu đồ kết hợp khi bảng số liệu có 2 nhóm đơn vị khác nhau và phải có mốc thời gian nhất định.

- Cần lưu ý có hai dấu hiệu quan trọng để nhận dạng biểu đồ kết hợp:

+ Thứ nhất là phải có hai nhóm đơn vị khác nhau (nếu là 1 đơn vị hoặc 3 đơn vị khác nhau thì không thể là biểu đồ kết hợp).

+ Thứ hai là bảng số liệu phải có mốc thời gian nhất định, vì biểu đồ kết hợp thường có đường, mà đường thể hiện sự thay đổi của các đối tượng theo thời gian. Có một số trường hợp học sinh ghi nhớ máy móc, nên khi làm đề cứ có bài hai đơn vị là xác định ngay biểu đồ kết hợp mà không để ý đến mốc thời gian.

6. Biểu đồ cột chồng

- Khi đề bài yêu cầu thể hiện tốt nhất quy mô và cơ cấu của đối tượng (theo tỉ lệ % tuyệt đối).

7. Biểu đồ miền kết hợp với đường

- Thường dùng biểu đồ này trong trường hợp đặc biệt: ví dụ tỉ lệ xuất khẩu, nhập khẩu, cán cân xuất nhập khẩu, tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử, tỉ lệ gia tăng tự nhiên,...

HƯỚNG DẪN KĨ NĂNG TÍNH TOÁN, LÀM VIỆC VỚI BẢNG SỐ LIỆU

1. Cần lưu ý trong nhận xét bảng số liệu và biểu đồ

- Quan sát nhanh bảng số liệu và biểu đồ.

- Chú ý đối tượng được hỏi trong bảng số liệu biểu đồ.

- Để ý mốc thời gian trong đề bài yêu cầu.

- Chuyển đổi số liệu khi tính toán cho phù hợp.

- Chỉ quan tâm và tính toán xử lí những đối tượng được hỏi, không tính toán những đối tượng khác nếu không liên quan để tránh làm mất thời gian.

2. Một số công thức tính toán Địa lí cần ghi nhớ

- Tính cơ cấu:

$$\text{Cơ cấu (\%)} = \frac{\text{Thành phần}}{\text{Tổng số}} * 100\%.$$

- Tính chỉ số phát triển (mức tăng liên hoàn) là mức tăng của năm sau so với năm trước được tính theo công thức:

$$\text{Tt (\%)} = \frac{\text{Gs}}{\text{Gt}} * 100\%.$$

- Trong đó:
- + Tt (%) là tốc độ tăng trưởng của năm sau so với năm gốc.
 - + Gs là giá trị của năm sau.
 - + Gt là giá trị của năm gốc (năm đầu tiên trong bảng số liệu).
- Tính tỉ suất gia tăng tự nhiên của dân số (sau khi tính xong cần chuyển về đơn vị %):

$$\text{Tỉ suất gia tăng tự nhiên (\%)} = \text{Tỉ suất sinh thô (\%)} - \text{tỉ suất tử thô (\%)}$$
 - Tính tỉ suất gia tăng cơ giới của dân số:

$$\text{Tỉ suất gia tăng cơ giới (\%)} = \text{Tỉ suất xuất cư} - \text{tỉ suất nhập cư}$$
 - Tính năng suất của một loại cây trồng nào đó:
 - + Năng suất:

$$\text{Sản lượng/ Diện tích gieo trồng (tạ/ ha)}$$
 - + Tính bình quân lương thực theo đầu người:

$$\text{Sản lượng lương thực/ Số dân (kg/ người)}$$
 - Tính thu nhập bình quân theo đầu người

$$\text{Tổng GDP (hoặc GNP)/ Số dân (USD/ người)}$$
 - Tính giá trị xuất nhập khẩu (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu):

$$\text{Giá trị xuất khẩu} + \text{Giá trị nhập khẩu}$$
 - Tính cán cân xuất nhập khẩu:

$$\text{Giá trị xuất khẩu} - \text{Giá trị nhập khẩu}$$
 - Tính tỉ lệ xuất nhập khẩu:
 - + Tỉ lệ xuất khẩu (%):

$$\text{Giá trị xuất khẩu/ Tổng giá trị xuất nhập khẩu} * 100\%$$
 - + Tỉ lệ nhập khẩu (%):

$$\text{Giá trị nhập khẩu/ Tổng giá trị xuất nhập khẩu} * 100\%$$
 - Tỉ lệ xuất khẩu so với nhập khẩu (%):

$$\text{Giá trị xuất khẩu/ Giá trị nhập khẩu} * 100\%$$
 - Tính số lần tăng thêm:

$$\text{Giá trị năm sau/ Giá trị năm trước (Đơn vị là số lần)}$$

HƯỚNG DẪN KĨ NĂNG SỬ DỤNG ALAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM

1. Nắm được cấu trúc của cuốn Atlas Địa lí Việt Nam

- Sách giáo khoa Địa lí là kiến thức kênh chữ thì cuốn Atlas Địa lí chính là kiến thức theo dạng kênh hình. Atlas được xây dựng trên nền tảng chương trình của Sách giáo khoa Địa lí Việt Nam. Chính vì vậy mà chương trình ở trong sách Địa lí có 4 phần đơn vị kiến thức cơ bản thì ở trong cuốn Atlas địa lí cũng tương tự như vậy để dễ dàng phục vụ cho kì thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông 2020.
- Cụ thể nội dung chương trình bao gồm:
 - + Từ trang 4 đến trang 14: Địa lí tự nhiên.
 - + Từ trang 15 đến trang 16: Địa lí dân cư.
 - + Từ trang 17 đến trang 25: Địa lí các ngành kinh tế.
 - + Từ trang 26 đến trang 30: Địa lí các vùng kinh tế.

- Khi nắm được cấu trúc của Atlas, sẽ không phải mất thời gian tìm kiếm. Khi xác định được câu hỏi nằm ở phần nào có thể nhanh chóng tìm ra các biểu đồ, bản đồ ngay ở phần đó.

2. Nắm rõ kí hiệu bản đồ trong Atlas

- Sẽ có rất nhiều các kí hiệu bản đồ khác nhau trong cuốn Atlas Địa lí đòi hỏi bạn phải biết được các kí hiệu đó để đọc bản đồ nhanh.

- Ví dụ: Đô thị kí hiệu như thế nào, khoáng sản, thủy điện kí hiệu ra làm sao,... Một số trang không có chú thích kèm theo, sẽ mất khá nhiều thời gian để đi dò tìm những kí hiệu này. Điều đó khiến tâm lí trong phòng thi và gây ảnh hưởng không nhỏ đến điểm thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông 2020.

3. Đọc kĩ câu hỏi và áp dụng vào Atlas

- Những câu hỏi về sự phân bố, nằm ở đâu, thuộc vùng nào,... đều có thể sử dụng Atlas địa lí kể cả khi bạn chưa hề biết lí thuyết của câu đó. Ngoài ra, chúng ta cũng nên dựa vào các biểu đồ trong bản đồ để khai thác số liệu.

- Ví dụ: Đối với các câu hỏi có yêu cầu trình bày tình hình phát triển sản xuất hoặc quá trình phát triển của ngành này hay ngành khác, cũng có thể tìm thấy một vài số liệu ở các biểu đồ trong Atlas. Hơn nữa, có thể kết hợp nhiều bản đồ trong Atlas để trả lời một câu hỏi trong đề thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông 2020.

- Đối với những câu hỏi có tính định hướng, cần trả lời nhiều vấn đề, cần phải biết kết hợp và vận dụng nhiều bản đồ khác nhau để đưa ra một câu trả lời chính xác nhất.

- Ví dụ: Tại sao đồng bằng Sông Hồng lại là vựa lúa lớn nhất nước ta?

A. Địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

B. Có nhiều hệ thống sông cung cấp nước tưới tiêu.

C. Có nguồn lao động dồi dào.

D. Cả 3 đáp án trên.

- Trong trường hợp này, bạn có thể vận dụng về bản đồ đất đai, địa hình, dân cư,... để kiểm tra nếu chưa chắc chắn với câu trả lời.

- Tuy nhiên, điều quan trọng nhất khi ôn tập kiến thức thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông 2020 là phải nắm vững nền tảng kiến thức cũng như những kĩ năng làm bài trắc nghiệm. Khi luyện đề nhiều, không chỉ nhớ lại kiến thức mà còn biết thêm được rất nhiều kĩ năng làm đề quý giá.